

Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương



HỒ SƠ

Mời chào giá cạnh tranh

Mua sắm vật tư - ống cấp nước (HDPE, uPVC, MPVC)

**Phục vụ nhu cầu đầu tư phát triển mạng lưới cấp nước của
Công ty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương**

- | | |
|------------------|-----------------------------------|
| Phần I. | Giới thiệu gói thầu |
| Phần II. | Hướng dẫn cho các nhà thầu |
| Phần III. | Bảng dữ liệu thầu |
| Phần IV. | Yêu cầu kỹ thuật |
| Phần V. | Các mẫu biểu |

CHỦ ĐẦU TƯ

Tháng 1/2023

Phần I. Giới thiệu gói thầu

Đáp ứng nhu cầu đầu tư phát triển, mở rộng mạng lưới cấp nước của Công ty, đáp ứng nhiều hơn nhu cầu sử dụng nước của người dân trên địa bàn tỉnh Bình Dương. Công ty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương mời các nhà sản xuất ống nước tại Việt Nam có đủ tư cách hợp lệ nộp hồ sơ tham gia chào giá cạnh tranh cho hợp đồng sau đây:

Hợp đồng **Mua sắm ống cấp nước HDPE và uPVC**

(Chi tiết theo mẫu chào giá đính kèm)

Chi tiết số lượng của từng chủng loại hàng hóa, địa chỉ và thời gian giao nhận hàng sẽ được thể hiện cụ thể tại mỗi đơn hàng theo từng đợt với tổng giá trị các đơn hàng ước tính khoảng **80.000.000.000 VNĐ/năm**.

Các Nhà thầu quan tâm có thể biết thêm thông tin tại địa chỉ sau:

Địa chỉ liên hệ : Văn phòng Công ty Cổ Phần Nước – Môi trường Bình Dương

Gửi cho: Ông Nguyễn Văn Thiên - Chủ tịch HĐQT

Địa chỉ: Số 11 Ngô Văn Trị, P. Phú Lợi, Tp Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

Thành phố: Thủ Dầu Một

Điện thoại: 0274.3824245

Số Fax: 0274.3827738

Địa chỉ mail điện tử: binhduong@biwase.com.vn

Phần II. Hướng dẫn cho Các Nhà cung cấp

1. **Nguồn vốn:** Vốn tự có hoặc huy động của Cty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương- (khoảng **80.000.000.000 VNĐ/năm**)
2. **Tư cách Hợp lệ của Nhà thầu :** Thông báo mời thầu này dành cho tất cả các nhà sản xuất ống nước tại Việt Nam và thỏa các yêu cầu sau:
 - 2.1 - Nhà thầu có ít nhất **5 năm kinh nghiệm** trong lĩnh vực sản xuất ống cấp nước loại PVC, uPVC, PE, HDPE.
 - 2.2 - Trong vòng 2 năm liền kề có sản lượng tiêu thụ bình quân về ống cấp nước loại PVC, uPVC, PE, HDPE đạt tương đương **4.200 tấn/năm hay 350 tấn/tháng**.
 - 2.3 - Trong vòng 3 năm gần đây không bị lỗi chất lượng sản phẩm cung cấp và không có khách hàng phản ánh, phản ứng.
 - 2.4 - Không phải là nhà thầu đã bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu bởi một cơ quan chính phủ có thẩm quyền do có hành vi bị cấm liên quan đến gian lận và tham nhũng theo quy định trong Luật Đấu thầu cũng sẽ không hợp lệ để được trao thầu hoặc hưởng lợi từ Hợp đồng này trong suốt thời gian Nhà thầu bị cấm.

Phần III. Bảng dữ liệu thầu

3.1 Giá dự thầu: Nhà thầu phải thể hiện trong biểu giá tại phần V cụ thể như sau:

- Chào giá cho các loại ống HDPE và uPVC với địa điểm giao hàng tại các kho/công trường của chủ đầu tư – trung bình tại Thành phố mới Bình Dương hoặc khu Mỹ Phước thuộc huyện Bến Cát, trong đó có nêu thuế giá trị gia tăng (VAT).*(Bảng biểu chào giá kèm theo)*
- Đồng tiền chào thầu : Giá thầu phải chào bằng Đồng Việt Nam.
- Giá chào thầu sẽ là giá cố định trong suốt thời gian nhà thầu thực hiện hợp đồng (12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng) và sẽ không được điều chỉnh vì bất cứ lý do nào, trừ khi được quy định khác. Các đơn thầu chào với đơn giá điều chỉnh sẽ bị coi là không đáp ứng và sẽ bị loại.
- Nhà thầu cần kiểm tra tất cả các chỉ dẫn, biểu mẫu, điều kiện và yêu cầu kỹ thuật trong hồ sơ mời chào giá cạnh tranh. Việc không cung cấp đầy đủ tất cả các thông tin theo yêu cầu trong tài liệu hồ sơ hoặc nộp hồ sơ không đáp ứng đúng hồ sơ mời chào giá cạnh tranh về cơ bản trên mọi phương diện sẽ gây nên những rủi ro cho nhà thầu và có thể làm cho hồ sơ dự thầu bị loại.
- Nhà thầu sẽ chào giá cho việc cung cấp hàng hóa yêu cầu trong Hợp đồng theo mẫu biểu giá thích hợp quy định trong Hồ sơ.

3.2 Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ và năng lực của nhà thầu

- Nhà thầu phải cung cấp trong hồ sơ dự thầu các tài liệu cần thiết để chứng minh Nhà thầu đáp ứng các yêu cầu tư cách hợp lệ của nhà thầu như quy định.
- Ngoài ra, nhà thầu cần chứng minh năng lực tài chính, kỹ thuật và sản xuất cần thiết để thực hiện hợp đồng.

(Mẫu biểu về hồ sơ năng lực tài chính và kinh nghiệm tại phần V)

3.3 Tài liệu chứng minh tính hợp lệ và sự phù hợp của hàng hóa đối với hồ sơ mời thầu

- Nhà thầu phải cung cấp như là một phần của hồ sơ chào giá, các tài liệu chứng minh tính hợp lệ và phù hợp với hồ sơ chào giá của hàng hóa được nhà thầu đề nghị cung cấp theo hợp đồng.
- Tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa và dịch vụ với hồ sơ mời thầu có thể bằng văn bản, bản vẽ, số liệu và phải bao gồm:
 - a. Một mô tả chi tiết đặc tính kỹ thuật và tính năng sử dụng cơ bản của hàng hóa,
 - b. Một giải trình từng khoản về các yêu cầu kỹ thuật của Chủ dự án để chứng minh sự đáp ứng về cơ bản của hàng hóa và dịch vụ đối với những yêu cầu đó, hoặc một thông báo về những điểm khác và ngoại lệ với yêu cầu kỹ thuật.

- Để phục vụ mục đích giải trình nói trên, nhà thầu cần ghi nhớ rằng các tiêu chuẩn về kỹ xảo chế tạo, vật tư và thiết bị cũng như nhãn hiệu hàng hóa hoặc số ca-ta-lô do Chủ dự án nêu ra trong yêu cầu kỹ thuật là chỉ nhằm để mô tả. Nhà thầu có thể thay thế bằng các tiêu chuẩn khác, nhãn hiệu hàng hóa khác và/hoặc số ca-ta-lô khác trong hồ sơ dự thầu của mình, miễn là chứng minh cho Chủ dự án thỏa mãn rằng sự thay thế đó bảo đảm sự tương đương về cơ bản so với yêu cầu kỹ thuật đã nêu.

3.4 Hạn chót thời gian nộp hồ sơ chào giá:

- Các nhà thầu nộp hồ sơ chào giá cho các chủng loại hàng hóa được nêu trên vào hạn chót vào lúc **16h ngày 16/02/2023 (Thứ năm)**.
- Vào bất cứ thời điểm nào trước khi hết hạn nộp hồ sơ dự thầu, Chủ dự án vì bất cứ lý do gì, theo ý kiến riêng hoặc để đáp lại các yêu cầu cần giải thích rõ hơn của các nhà thầu, có thể thay đổi hồ sơ mời thầu.

3.5 Thời hạn hiệu lực của hồ sơ

- Hồ sơ chào giá có hiệu lực trong một khoảng thời gian 10 ngày làm việc tính từ thời điểm hạn chót nộp hồ sơ chào giá.
- Thời gian hiệu lực của hợp đồng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, trong thời gian 12 tháng này tùy theo từng yêu cầu cụ thể từ phía chủ đầu tư, việc giao nhận hàng hóa sẽ được thực hiện hoàn tất.
- Do hợp đồng theo giá cố định, nên giá hợp đồng sẽ không được điều chỉnh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

3.6 Các tiêu chuẩn trao hợp đồng

- Sau khi xem xét hồ sơ chào giá của Nhà thầu, Chủ dự án sẽ trao hợp đồng cho nhà thầu có hồ sơ dự thầu được xác định là đáp ứng về cơ bản và có giá chào được đánh giá là thấp nhất với điều kiện là nhà thầu đó được xác định có đủ năng lực thực hiện tốt hợp đồng.
- Việc trao hợp đồng có thể trao cho nhiều nhà thầu khi đáp ứng và phù hợp đối với từng chủng loại hàng hóa cụ thể theo yêu cầu cung cấp của chủ đầu tư.

3.7 Quy cách và chữ ký của hồ sơ chào giá

- Nhà thầu sẽ chuẩn bị một bản hồ sơ chào giá bản gốc, được đánh máy hoặc viết bằng mực không xoá được và có chữ ký của nhà thầu hoặc người được uỷ nhiệm chính thức để ràng buộc nhà thầu vào hợp đồng. Tất cả các trang của hồ sơ dự thầu đều phải được người ký đơn xin dự thầu ký tắt, trừ những tài liệu in sẵn mà không có sửa đổi gì.
- Bất cứ chữ viết chen giữa, tẩy xóa hoặc viết đè lên nào chỉ có giá trị khi có chữ ký tắt của người ký hồ sơ dự thầu. Không được thay đổi hồ sơ dự thầu sau hạn nộp cuối cùng.

3.8 Thông báo trao hợp đồng

- Trước khi hết hạn hiệu lực của hồ sơ chào giá, Chủ dự án sẽ thông báo cho người thắng thầu bằng thư bảo đảm hay điện báo rằng hồ sơ dự thầu của nhà thầu đó đã được chấp nhận.
- Thông báo trao hợp đồng trên sẽ là cơ sở để hình thành hợp đồng.

3.9 Ký hợp đồng

- Đồng thời với việc thông báo cho người thắng thầu là hồ sơ của họ được chấp nhận, Chủ dự án sẽ gửi cho họ hợp đồng bao gồm mọi thỏa thuận giữa hai bên về việc cung cấp các chủng loại ống như nêu trong hồ sơ mời thầu.
- Trong vòng 3 ngày sau khi nhận được hợp đồng, người thắng thầu ký và ghi ngày vào hợp đồng và gửi trả lại cho Chủ dự án.

3.10 Bảo hành

- Người cung ứng bảo đảm rằng Hàng hóa được cung cấp theo hợp đồng là mới, chưa sử dụng và là kiểu mẫu hiện hành mới nhất, đã đưa vào tất cả các cải tiến mới nhất về thiết kế và vật liệu, trừ khi có quy định khác đi trong hợp đồng. Nhà cung ứng bảo đảm tiếp theo rằng tất cả các Hàng hóa được cung cấp theo hợp đồng này là không có khuyết tật nảy sinh do thiết kế, vật liệu hoặc kỹ thuật chế tạo (trừ trường hợp thiết kế và/hoặc vật liệu phải theo yêu cầu kỹ thuật của Chủ dự án) hoặc do bất kỳ hành động hay sơ xuất nào của người cung ứng mà khuyết tật có thể phát sinh ra trong quá trình sử dụng bình thường các Hàng hóa được cung ứng trong điều kiện phổ biến tại nước là nơi nhận hàng cuối cùng.
- Bảo hành này sẽ có hiệu lực trong **60 tháng** sau khi Hàng hoá hoặc bất kỳ bộ phận nào trong đó đã được giao và nghiệm thu ở nơi nhận cuối cùng nêu trong hợp đồng.
- Trong thời gian bảo hành của hàng hóa cung cấp, Nhà thầu sẽ chịu trách nhiệm cung cấp bồi hoàn cho số hàng hóa không đáp ứng cũng như chịu toàn bộ các chi phí liên quan đến sự tổn hại này.

3.11 Chấm dứt hợp đồng do sai phạm

- Chủ dự án, bằng văn bản thông báo về sai phạm gửi cho người cung ứng, có thể chấm dứt toàn bộ hoặc từng phần Hợp đồng, mà không bị tổn hại đến bất cứ biện pháp chấn chỉnh nào khác do việc vi phạm Hợp đồng:
 - (a) Nếu người cung ứng không giao được một phần hoặc tất cả Hàng hóa trong thời hạn xác định theo Hợp đồng hoặc trong bất kỳ khoảng thời gian gia hạn nào được Chủ dự án cho phép hoặc
 - (b) Nếu người cung ứng không thực hiện bất kỳ nghĩa vụ nào khác theo Hợp đồng.

- Trong trường hợp Chủ dự án chấm dứt Hợp đồng toàn bộ hay từng phần, Chủ dự án có thể mua, theo phương pháp và điều kiện được coi là thích hợp, các Hàng hóa hoặc Dịch vụ tương tự như những thứ đã không được giao và người cung ứng phải chịu trách nhiệm với Chủ dự án về những chi phí phụ trội cho những Hàng hóa hoặc Dịch vụ tương tự đó. Tuy nhiên người cung ứng vẫn phải tiếp tục việc thực hiện Hợp đồng ở phạm vi chưa bị chấm dứt.

3.12 Giải quyết tranh chấp

- Chủ dự án và người cung ứng phải hết sức cố gắng giải quyết một cách hữu nghị bằng thương lượng trực tiếp để không tạo bất kỳ bất đồng hoặc tranh chấp nào nảy sinh giữa hai bên có liên quan đến Hợp đồng.

Phần IV: Yêu cầu kỹ thuật

1. Ống HDPE:

- Nguyên liệu sử dụng sản xuất ống HDPE yêu cầu phải đạt theo tiêu chuẩn loại PE 100 của hãng **Borouge - dành cho sản xuất ống chịu lực. Hạt nhựa làm nguyên liệu polyethylene theo tiêu chuẩn Borsafe** không thấp hơn HE 3490-LS-H PE100.

- Ống HDPE được sản xuất theo tiêu chuẩn ISO 4427-2007; TCVN 7305:2008, kích thước hệ mét.

- Toàn bộ ống HDPE sử dụng cho gói thầu theo kích thước hệ mét với độ dày thành ống phải bảo đảm cho áp lực làm việc $PN \geq 6 \rightarrow 16$ bar tùy theo từng chủng loại đường kính ống, độ dày thành ống phải bảo đảm đồng thời áp suất vận hành ổn định tối đa phụ thuộc vào nhiệt độ nước 30°C.

- Yêu cầu về hình thức: Ống không có vết đục, khoang rỗng, trầy xước và các khiếm khuyết khác không có lợi trong quá trình sử dụng ống.

- Toàn bộ ống phải được ghi nhãn cố định bằng màu xanh cách quãng đều nhau không quá 3m tên nhà sản xuất, số chỉ tiết kỹ thuật, kích cỡ định danh và loại ống đó.

- Mỗi lô ống HDPE giao tại chân công trường phải kèm theo giấy chứng nhận xuất xưởng của nhà sản xuất chứng thực tuân thủ đúng yêu cầu kỹ thuật này. Trong trường hợp ngẫu nhiên kiểm tra phát hiện bất cứ sai lệch nào về độ dày, khối lượng cuộn ống, kích thước ống và không đạt yêu cầu thử áp suất thủy tĩnh, điều đó được xem là nguyên nhân bác toàn bộ lô hàng đó giao.

2. Ống uPVC:

- Toàn bộ nguyên liệu sử dụng sản xuất ống uPVC phải tuyệt đối không có chứa gốc chì. Công nghệ phối trộn sản xuất hoàn toàn tự động, đảm bảo tỷ lệ đạt chuẩn giữa các thành phần nguyên liệu sử dụng sản xuất ống.

- Ống sản xuất theo tiêu chuẩn TCVN 6150-2, ISO 161- 2, BS 3505, SATM 2241.

- Đối với ống \geq D100mm sử dụng Joint và ống \leq D100mm sử dụng ống dán keo. Ống phải có khả năng chịu được tác dụng phân huỷ của tia cực tím, đồng thời chứa thành phần chất hãm mài mòn. Ống có màu sắc tùy theo từng đợt hàng.

- Toàn bộ ống uPVC sử dụng cho gói thầu theo kích thước hệ Inch với độ dày thành ống phải bảo đảm cho áp lực làm việc PN \geq 6 \rightarrow 15 bar tùy theo từng chủng loại đường kính ống, độ dày thành ống phải bảo đảm đồng thời áp suất vận hành ổn định.

- Joint: đạt tiêu chuẩn độ bền dẻo EPDM.

Phần V : Tiêu chuẩn chủng loại ống :

* **Mua sắm ống HDPE:** với các chủng loại như sau:

- Áp lực PN 16 bar: áp dụng cho đường kính loại ống từ D20mm đến D32mm
- Áp lực PN 12,5 bar: với các đường kính loại ống từ D25mm đến D800mm.
- Áp lực PN 10 bar: với các đường kính loại ống từ D32mm đến D710mm.
- Áp lực PN 8 bar: với các đường kính loại ống từ D40mm đến D500mm.
- Áp lực PN 6 bar: với các đường kính loại ống từ D20mm đến D250mm.
- Nhà cung cấp hỗ trợ máy hàn nhiệt.
- Chiều dài mỗi cây ống \geq 9,5m/ống và tùy từng loại đường kính ống.

(Chi tiết theo mẫu chào giá đính kèm)

* **Mua sắm ống PVC, uPVC:** với các chủng loại như sau:

- Áp lực PN 15 bar: áp dụng cho đường kính ống D21mm đến D60mm..
- Áp lực PN 12,5 bar: với các loại đường kính ống từ D27mm đến D630mm.
- Áp lực PN 10 bar: với các loại đường kính ống từ D42mm đến D630mm.
- Áp lực PN 9 bar: với các loại đường kính ống từ D42mm đến D630mm.
- Áp lực PN 8 bar: với các loại đường kính ống từ D34mm đến D500mm.
- Áp lực PN 6 bar: với các loại đường kính ống từ D34mm đến D500mm.
- Đi kèm Joint : tương ứng với số lượng ống nối Joint + 5% Joint dự phòng.

(Ống <D90mm: dán keo, Ống \geq D90mm: nối Joint)

Phần VI: Các mẫu biểu

1. Mẫu bảng chào giá :

1.1 Bảng giá chào: Đối với Ống HDPE với áp lực 16 bar.

Tiêu chuẩn áp dụng :

Tên nhà thầu:

Số TT	ĐK ống (mm)	Độ dày ống (mm)	Đường kính trong (mm)	Đường kính ngoài (mm)	Đơn giá chưa VAT (đồng/m)	VAT (đồng/m)	Tổng giá (đồng/m)
1	2	3	4	5	6	7	8
1	D15						
2	D20						
3	D25						
4	D32						

Tên và Chữ ký của Nhà thầu _____

1.2 Bảng giá chào: Đối với Ống HDPE với áp lực 12,5 bar.

Tiêu chuẩn áp dụng :
Tên nhà thầu:

Số TT	ĐK ống (mm)	Độ dày ống (mm)	Đường kính trong (mm)	Đường kính ngoài (mm)	Đơn giá chưa VAT (đồng/m)	VAT (đồng/m)	Tổng giá (đồng/m)
1	2	3	4	5	6	7	8
1	D25						
2	D32						
3	D40						
4	D50						
5	D63						
6	D75						
7	D90						
8	D110						
9	D125						
10	D140						
11	D160						
12	D180						
13	D200						
14	D225						
15	D250						
16	D280						
17	D315						
18	D355						
19	D400						
20	D450						
21	D500						
22	D560						
23	D630						
24	D710						
25	D800						

Tên và Chữ ký của Nhà thầu _____

1.3 Bảng giá chào: Đối với Ống HDPE với áp lực 10 bar.

Tiêu chuẩn áp dụng :

Tên nhà thầu:

Số TT	ĐK ống (mm)	Độ dày ống (mm)	Đường kính trong (mm)	Đường kính ngoài (mm)	Đơn giá chưa VAT (đồng/m)	VAT (đồng/m)	Tổng giá (đồng/m)
1	2	3	4	5	6	7	8
1	D32						
2	D40						
3	D50						
4	D63						
5	D75						
6	D90						
7	D110						
8	D125						
9	D140						
10	D160						
11	D180						
12	D200						
13	D225						
14	D250						
15	D280						
16	D315						
17	D355						
18	D400						
19	D450						
20	D500						
21	D560						
22	D630						
23	D710						

Tên và Chữ ký của Nhà thầu _____

1.4 Bảng giá chào: Đối với Ống HDPE với áp lực 8 bar.

Tiêu chuẩn áp dụng :

Tên nhà thầu:

Số TT	ĐK ống (mm)	Độ dày ống (mm)	Đường kính trong (mm)	Đường kính ngoài (mm)	Đơn giá chưa VAT (đồng/m)	VAT (đồng/m)	Tổng giá (đồng/m)
1	2	3	4	5	6	7	8
1	D40						
2	D50						
3	D63						
4	D75						
5	D90						
6	D110						
7	D125						
8	D140						
9	D160						
10	D180						
11	D200						
12	D225						
13	D250						
14	D280						
15	D315						
16	D355						
17	D400						
18	D450						
19	D500						

Tên và Chữ ký của Nhà thầu _____

1.5 Bảng giá chào: Đối với Ống HDPE với áp lực 6 bar.

Tiêu chuẩn áp dụng :

Tên nhà thầu:

Số	ĐK ống	Độ dày	Đường	Đường	Đơn giá	VAT	Tổng giá
----	--------	--------	-------	-------	---------	-----	----------

Hồ sơ chào giá cạnh tranh mua sắm ống HDPE, MPVC, uPVC 2023

TT	(mm)	ống (mm)	kính trong (mm)	kính ngoài (mm)	chưa VAT (đồng/m)	(đồng/m)	(đồng/m)
1	2	3	4	5	6	7	8
1	D20						
2	D25						
3	D32						
4	D40						
5	D50						
6	D63						
7	D75						
8	D90						
9	D110						
10	D125						
11	D140						
12	D160						
13	D180						
14	D200						
15	D225						
16	D250						

Tên và Chữ ký của Nhà thầu _____

2.1 Bảng giá chào: Đối với Ống PVC, uPVC với áp lực 15bar.

Tiêu chuẩn áp dụng :.....

Tên nhà thầu:.....

Số	Loại ĐK	Độ dày	Đường	Đường	Đơn giá	VAT	Tổng giá
----	---------	--------	-------	-------	---------	-----	----------

TT	ống (mm)	ống (mm)	kính trong (mm)	kính ngoài (mm)	chưa VAT (đồng/m)	(đồng/m)	(đồng/m)
1	2	3	4	5	6	7	8
1	D21						
2	D34						
3	D42						
4	D49						
5	D60						

Tên và Chữ ký của Nhà thầu _____

2.2 Bảng giá chào: Đối với Ống PVC, uPVC với áp lực 12,5bar.

Tiêu chuẩn áp dụng :.....

Tên nhà thầu:.....

Số TT	Loại ĐK ống	Độ dày ống	Đường kính	Đường kính	Đơn giá chưa	VAT (đồng/m)	Tổng giá (đồng/m)
----------	----------------	---------------	---------------	---------------	-----------------	-----------------	----------------------

	(mm)	(mm)	trong (mm)	ngoài (mm)	VAT (đồng/m)		
1	2	3	4	5	6	7	8
1	D27						
2	D34						
3	D42						
4	D49						
5	D60						
6	D90						
7	D114						
8	D140						
9	D160						
10	D200						
11	D225						
12	D250						
13	D280						
14	D315						
15	D400						
16	D450						
17	D500						
18	D560						
19	D630						

Tên và Chữ ký của Nhà thầu _____

2.1 Bảng giá chào: Đối với Ống PVC, uPVC với áp lực 10bar.

Tiêu chuẩn áp dụng :.....

Tên nhà thầu:.....

Số TT	Loại ĐK ống	Độ dày ống	Đường kính	Đường kính	Đơn giá chưa	VAT	Tổng giá
-------	-------------	------------	------------	------------	--------------	-----	----------

	(mm)	(mm)	trong (mm)	ngoài (mm)	VAT (đồng/m)	(đồng/m)	(đồng/m)
1	2	3	4	5	6	7	8
1	D42						
2	D49						
3	D60						
4	D90						
5	D114						
6	D140						
7	D160						
8	D200						
9	D225						
10	D250						
11	D280						
12	D315						
13	D400						
14	D450						
15	D500						
16	D560						
17	D630						

Tên và Chữ ký của Nhà thầu _____

2.4 Bảng giá chào: Đối với Ống PVC, uPVC với áp lực 9bar.

Tiêu chuẩn áp dụng :.....

Tên nhà thầu:.....

Số TT	Loại ĐK ống	Độ dày ống	Đường kính	Đường kính	Đơn giá chưa	VAT (đồng/m)	Tổng giá (đồng/m)
-------	-------------	------------	------------	------------	--------------	--------------	-------------------

	(mm)	(mm)	trong (mm)	ngoài (mm)	VAT (đồng/m)		
1	2	3	4	5	6	7	8
1	D42						
2	D49						
3	D60						
4	D90						
5	D114						
6	D140						
7	D160						
8	D200						
9	D225						
10	D250						
11	D280						
12	D315						
13	D400						
14	D450						
15	D500						
16	D560						
17	D630						

Tên và Chữ ký của Nhà thầu _____

2.5 Bảng giá chào: Đối với Ống PVC, uPVC với áp lực 8bar.

Tiêu chuẩn áp dụng :.....

Tên nhà thầu:.....

Số TT	Loại ĐK ống	Độ dày ống	Đường kính	Đường kính	Đơn giá chưa	VAT (đồng/m)	Tổng giá (đồng/m)
-------	-------------	------------	------------	------------	--------------	--------------	-------------------

	(mm)	(mm)	trong (mm)	ngoài (mm)	VAT (đồng/m)		
1	2	3	4	5	6	7	8
1	D34						
2	D42						
3	D49						
4	D60						
5	D90						
6	D114						
7	D140						
8	D160						
9	D200						
10	D225						
11	D250						
12	D280						
13	D315						
14	D400						
15	D450						
16	D500						

Tên và Chữ ký của Nhà thầu _____

2.6 Bảng giá chào: Đối với Ống PVC, uPVC với áp lực 6bar.

Tiêu chuẩn áp dụng :.....

Tên nhà thầu:.....

Số TT	Loại ĐK ống (mm)	Độ dày ống (mm)	Đường kính trong	Đường kính ngoài	Đơn giá chưa VAT	VAT (đồng/m)	Tổng giá (đồng/m)
-------	------------------	-----------------	------------------	------------------	------------------	--------------	-------------------

			(mm)	(mm)	(đồng/m)		
1	2	3	4	5	6	7	8
1	D34						
2	D42						
3	D49						
4	D60						
5	D90						
6	D114						
7	D140						
8	D160						
9	D200						
10	D225						
11	D250						
12	D280						
13	D315						
14	D400						
15	D450						
16	D500						

Tên và Chữ ký của Nhà thầu _____

2.7 Bảng giá chào: Đối với Ống MPVC với áp lực 9bar.

Tiêu chuẩn áp dụng :.....

Tên nhà thầu:.....

Số TT	Loại ĐK ống (mm)	Độ dày ống (mm)	Đường kính trong (mm)	Đường kính ngoài (mm)	Đơn giá chưa VAT (đồng/m)	VAT (đồng/m)	Tổng giá (đồng/m)

1	2	3	4	5	6	7	8
1	D114	2.9					
2	D168	4.3					
3	D220	5.6					

Tên và Chữ ký của Nhà thầu _____

3. Bảng kê năng lực Tài chính của nhà thầu

Tên nhà thầu:.....

STT	Chỉ tiêu	Năm		
		2019	2020	2021
1.	Tổng doanh thu (VND)			
2.	Tổng lợi nhuận trước thuế (VND)			
3.	Tổng tài sản – Nguồn vốn (VND)			
4.	Vốn chủ sở hữu (VND)			
5.	Tỷ số lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu (%)			
6.	Tỷ số Nợ/vốn Chủ sở hữu (%)			

Tên và Chữ ký của Nhà thầu

4. Bảng kê năng lực kinh nghiệm của nhà thầu

Tên nhà thầu:.....

STT	Chỉ tiêu	Đánh giá
1.	Số năm kinh nghiệm trong lĩnh vực sản xuất ống cấp nước loại PVC, uPVC, HDPE. Năm
2.	Trong 2 năm (2020, 2021) có sản lượng tiêu thụ bình quân về ống cấp nước loại PVC, uPVC, HDPETấn/năm
3.	Trong 3 năm (2019, 2020, 2021) : Không bị lỗi chất lượng sản phẩm cung cấp và không có khách hàng phản ánh, phản ứng.	Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/>
4.	Không phải là nhà thầu đã bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu	Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/>

Tên và Chữ ký của Nhà thầu _____